

PHỤ LỤC

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU QUÍ I NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 93/BC-UBND ngày 25/3/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề)

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	THỰC HIỆN QUÍ I NĂM 2024	THỰC HIỆN QUÍ I NĂM 2025	KẾ HOẠCH NĂM 2025	TỶ LỆ SO SÁNH (%)	
						THỰC HIỆN QUÍ I NĂM 2025 / THỰC HIỆN QUÍ I NĂM 2024 (so với cùng kỳ)	THỰC HIỆN QUÍ I NĂM 2025 / KẾ HOẠCH NĂM 2025
I	NÔNG NGHIỆP						
1	Giá trị sản xuất trên 01 ha đất nông nghiệp, thủy sản	Triệu đồng			255		
2	Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn						
a	Lúa cả năm						
	Diện tích	Ha	22.297,2	22.290,18	44.400	99,97	50,20
	Năng suất	Tấn/ha	6,82	6,61	6,20	96,92	106,61
	Sản lượng	Tấn	152.067	147.338	275.280	96,89	53,52
	Trong đó: + Diện tích lúa đặc sản	Ha	21.978	20.203	39.090	91,92	51,68
	+ Sản lượng lúa đặc sản	Tấn	149.890	133.541	240.000	89,09	55,64
	Tỷ lệ lúa đặc sản, lúa chất lượng cao	%	50	50	94,59	100,41	53,07
	Trong đó: Tỷ lệ lúa đặc sản, lúa thơm các loại	%	50	46	88,04	91,00	51,68
	Lúa Đông xuân						
	- Diện tích	Ha	22.297	22.290,18	22.200	99,97	100,41
	- Năng suất	Tấn/ha	6,82	6,61	6,59	96,92	100,30
	- Sản lượng	Tấn	152.067	147.338	146.360	96,89	100,67
	Trong đó: + Lúa đặc sản	Ha	21.978	20.202,88	20.000	91,92	101,01
	+ Sản lượng lúa đặc sản	Tấn	149.890	133.541	130.000	89,09	102,72
	Tỷ lệ lúa đặc sản, lúa thơm các loại	%	98,57	90,62	90,09	91,93	100,59
	Lúa Hè thu						
	- Diện tích	Ha			22.200		

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	THỰC HIỆN QUÍ I NĂM 2024	THỰC HIỆN QUÍ I NĂM 2025	KẾ HOẠCH NĂM 2025	TỶ LỆ SO SÁNH (%)	
						THỰC HIỆN QUÍ I NĂM 2025 / THỰC HIỆN QUÍ I NĂM 2024 (so với cùng kỳ)	THỰC HIỆN QUÍ I NĂM 2025 / KẾ HOẠCH NĂM 2025
	- Năng suất	Tấn/ha			5,81		
	- Sản lượng	Tấn			128.920		
	Trong đó: + Lúa đặc sản	Ha			19.090		
	+ Sản lượng lúa đặc sản	Tấn			110.000		
	Tỷ lệ lúa đặc sản, lúa thơm các loại	%			85,99		
b	Cây màu và cây công nghiệp ngắn ngày	Ha	1.386,5	1.590,1	3.800	114,68	41,84
	- Màu lương thực, thực phẩm	Ha	1.377,4	1.585,5		115,11	
	- Cây công nghiệp ngắn ngày	Ha	9,1	4,6		50,55	
3	Chăn nuôi						
a	Đàn gia súc	Con	34.044	39.090	42.145	114,82	92,75
b	Đàn gia cầm	Con	425.500	460.000	450.000	108,11	102,22
4	Thủy sản						
a	Diện tích nuôi thủy sản	Ha	1.289,2	845,8	5.500	65,61	15,38
	- Diện tích nuôi tôm nước lợ	Ha	857,1	845,8	4.150	98,68	20,38
	+ Tôm sú	Ha	152	17	200	11,18	8,50
	+ Thè chân trắng	Ha	705,0	828,8	3.950	117,56	20,98
	- Diện tích nuôi thủy sản khác	Ha	432,1		1.350		
b	Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy, hải sản	Tấn	23.436		110.000		
	* Sản lượng nuôi trồng	Tấn			45.000		
	Tôm				41.300		
	Thủy sản khác				3.700		
	* Khai thác đánh bắt thủy sản	Tấn	23.436		65.000		
5	Phát triển nông thôn						

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	THỰC HIỆN QUÍ I NĂM 2024	THỰC HIỆN QUÍ I NĂM 2025	KẾ HOẠCH NĂM 2025	TỶ LỆ SO SÁNH (%)	
						THỰC HIỆN QUÍ I NĂM 2025 / THỰC HIỆN QUÍ I NĂM 2024 (so với cùng kỳ)	THỰC HIỆN QUÍ I NĂM 2025 / KẾ HOẠCH NĂM 2025
a	Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	99,9	99,9	98	100	101,94
b	Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn quốc gia	%	82,5	82,5	83	100	99,40
II	NÔNG THÔN MỚI, ĐÔ THỊ VĂN MINH						
1	Huyện đạt các tiêu chí nông thôn mới	Tiêu chí					
2	Phân đấu thị trấn Trần đề đạt các tiêu chí đô thị loại IV	Tiêu chí					
III	CÔNG NGHIỆP						
1	Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh năm 2010)	Tỷ đồng	800,032	855,848	4.600	106,98	18,61
2	Cơ sở hạ tầng thiết yếu						
	Số xã có chợ xã, liên xã	Xã					
3	Điện						
	- Số hộ có điện trong năm	Hộ	33.909	33.546		98,93	
	Trong đó: hộ Khmer	Hộ	16.350	16.356		100,04	
	- Tổng số hộ có điện trong huyện	Hộ	29.819				
	- Tỷ lệ hộ có điện toàn huyện	%	113,72				
	Trong đó: + Hộ Khmer	Hộ	14.033				
	+ Tỷ lệ hộ Khmer	%	116,51				
IV	THƯƠNG NGHIỆP (TM-DV)						
	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội	Tỷ đồng	1.920,18	2.122,179	9.516	110,52	22,30
V	THU - CHI NGÂN SÁCH						
1	Tổng thu ngân sách	Tỷ đồng	16,640	14,594	75	87,70	19,46

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	THỰC HIỆN QUÍ I NĂM 2024	THỰC HIỆN QUÍ I NĂM 2025	KẾ HOẠCH NĂM 2025	TỶ LỆ SO SÁNH (%)	
						THỰC HIỆN QUÍ I NĂM 2025 / THỰC HIỆN QUÍ I NĂM 2024 (so với cùng kỳ)	THỰC HIỆN QUÍ I NĂM 2025 / KẾ HOẠCH NĂM 2025
	Trong đó: - Thu ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	2,86	2,76		96,67	
	- Các khoản thu còn lại	Tỷ đồng	13,784	11,833			
2	Tổng chi ngân sách	Tỷ đồng	130,166	148,027	761,338	113,72	19,44
VI	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO						
1	Học sinh (đầu năm học)	Học sinh			24.830		
	- Mầm non	Cháu			4.830		
	Trong đó: + Nhà trẻ	Cháu			280		
	+ Mẫu giáo	Cháu			4.550		
	- Phổ thông	Học sinh			20.000		
	+ Tiểu học	Học sinh			11.500		
	+ Trung học cơ sở	Học sinh			6.900		
	+ Trung học phổ thông	Học sinh			1.600		
2	Phổ cập giáo dục tiểu học	Người	15	18	70	120,00	25,71
3	Phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Người	114	110	210	96,49	52,38
4	Tỷ lệ xã đạt phổ cập THCS	%	100	52	100	52,38	52,38
5	Xóa mù chữ (15-60 tuổi)	Người	21	20	60	95,24	33,33
6	Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia (kể cả tái công nhận)	%	89,13	93,48	93,48	104,88	100
VII	Y TẾ						
1	Tỷ lệ xã , thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100		100		
2	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%	6,1	21,6	99	354,10	21,82
3	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%			9,0		
4	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi	%			18,5		
5	Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ phục vụ	%	27,27	27,27	27,30	100	99,89

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	THỰC HIỆN QUÍ I NĂM 2024	THỰC HIỆN QUÍ I NĂM 2025	KẾ HOẠCH NĂM 2025	TỶ LỆ SO SÁNH (%)	
						THỰC HIỆN QUÍ I NĂM 2025 / THỰC HIỆN QUÍ I NĂM 2024 (so với cùng kỳ)	THỰC HIỆN QUÍ I NĂM 2025 / KẾ HOẠCH NĂM 2025
6	Tổng số giường bệnh	Giường	150	150	150	100	100
7	Tổng số bác sĩ	Bác sĩ	38	37	40	97,37	92,50
VIII	MÔI TRƯỜNG						
1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị, công nghiệp, dịch vụ thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường	%	93,5	93,0	95,5	99,47	97,38
2	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn, làng nghề được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường	%	58	60	65	103,45	92,31
3	Tỷ lệ cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100	100
4	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải nguy hại	%	100	100	100	100	100
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm, xử lý chất thải	%	100	100	100	100	100
IX	BẢO HIỂM XÃ HỘI						
1	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế	%	93,31	96,91	95,65	103,85	101,32
a	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình	%	76,37	83,04	82,62	108,73	100,51
b	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc	%	96,68	98,95	99,00	102,35	99,95
2	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội của lực lượng lao động trong độ tuổi	%	29,85	43,29	47,50	145,02	91,14
a	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	%	28,19	39,74	44,06	140,95	90,18
b	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	%	1,66	3,56	3,44	213,98	103,44
X	LAO ĐỘNG - DẠY NGHỀ - GIẢM NGHÈO						
1	Giải quyết việc làm mới	Người	854	744	2.550	87,12	29,18
	Trong đó: lao động đi làm việc có thời hạn theo hợp đồng ở nước ngoài	Người	7	8	30	114,29	26,67
2	Dạy nghề	Người					
3	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	63,65	66,06	65	103,79	101,63

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	THỰC HIỆN QUÍ I NĂM 2024	THỰC HIỆN QUÍ I NĂM 2025	KẾ HOẠCH NĂM 2025	TỶ LỆ SO SÁNH (%)	
						THỰC HIỆN QUÍ I NĂM 2025 / THỰC HIỆN QUÍ I NĂM 2024 (so với cùng kỳ)	THỰC HIỆN QUÍ I NĂM 2025 / KẾ HOẠCH NĂM 2025
4	Xóa nhà tạm, nhà dột nát	Căn	0	300	592		197,33
XI	VĂN HÓA - THỂ THAO						
	Khách tham quan, du lịch	Lượt người	56.726	111.131		195,91	
	Trong đó: - Khách nước ngoài	Lượt người	1.370	2.235		163,14	
	- Khách trong nước	Lượt người	55.356	108.896		196,72	
XII	TUYỂN CHỌN VÀ GỌI CÔNG DÂN NHẬP NGŨ						
1	Tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ	Công dân	141	143	143	101,42	100
	Trong đó: - Quốc phòng	Công dân	111	111	111	100	100
	- Công an	Công dân	30	32	32	106,67	100